

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 16/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum thành Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐTBXH ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp Nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về tổ chức lại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CĐKT ngày 14/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-CĐCĐ ngày 02/12/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc điều chỉnh điều kiện tốt nghiệp đối với người học về chứng chỉ tin học, ngoại ngữ được quy định trong quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 456/QĐ-CĐCĐ ngày 24/5/2023 của Hiệu trưởng nhà trường và được áp dụng cho các khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2023 trở đi. Các khóa đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non từ năm học 2022 - 2023 trở về trước tiếp tục thực hiện theo các Quy chế đã ban hành.

Điều 3. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định và Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới đó.

Điều 4. Trường các đơn vị thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Trường;
- Website Trường (đăng);
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải

QUY CHẾ**đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp trình độ cao đẳng
ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ****Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo phương thức tích lũy tín chỉ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo, liên kết đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức dạy học; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với với tổ chức, cá nhân thuộc Trường Cao đẳng Kon Tum; nhà giáo, sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ là phương thức đào tạo theo từng nội dung học tập được thiết kế thành những môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần). Sinh viên được chủ động lựa chọn học phần theo quy định của nhà trường để tích lũy cho tới khi hoàn thành khối lượng tín chỉ quy định trong chương trình.

2. Đào tạo trực tuyến là hình thức dạy học cho phép thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung học phần trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trên môi trường internet để thay thế việc dạy học trực tiếp tại các địa điểm đào tạo của Trường.

Điều 3. Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần. Chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của nhà trường, bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo¹.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng

¹ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với sinh viên trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong Luật Giáo dục nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian học tập

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 2 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên đăng ký học để nhận thêm một bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 4. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

a) Là phương thức tổ chức đào tạo cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch giảng dạy của nhà trường.

b) Sinh viên không đạt học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Học phần và Tín chỉ

a) Học phần là khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đối hoàn chỉnh, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức, kỹ năng trong mỗi học phần tương ứng với một mức trình độ theo năm học được kết cấu riêng như một phần của học phần hoặc kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều học phần.

Mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí, sắp xếp giảng dạy và phân bố đều trong một học kỳ. Từng học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng gọi là mã học phần do Hiệu trưởng quy định.

b) Có hai loại học phần, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Học phần tự chọn là học phần bao gồm nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn trong chương trình đào tạo của nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình.

c) Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ học tập đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm thực tế; quy định việc tính số giờ giảng dạy của nhà giáo đối với các học phần trên cơ sở số tiết giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp; số giờ của từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

d) Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 5. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, kiến tập, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo.

b) Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 7 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

c) Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện theo Quy chế đào tạo trực tuyến ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ-CĐCĐ ngày 03/6/2021 của Hiệu trưởng nhà trường.

d) Thời gian giảng dạy, thực hành, kiến tập, thực tập tại trường mầm non được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và trường mầm non nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

2. Đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 6. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định. Quy định này không áp dụng đối với liên kết đào tạo để thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non theo quy định của Chính phủ.

b) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 3 khoá tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy.

c) Bảo đảm đội ngũ nhà giáo cơ hữu đủ tiêu chuẩn theo quy định giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Nhà trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Nhà trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi tổ chức tuyển sinh; trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thoả thuận giữa hai bên.

d) Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh,

đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho nhà giáo, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Điều 7. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, Hiệu trưởng có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để người học có điều kiện được học lại các học phần chưa đạt, học bù, hoặc học để cải thiện điểm số. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Điều 8. Tổ chức đăng ký học tập

Đầu mỗi năm học, nhà trường phải thông báo kế hoạch học tập chuẩn năm học, công khai lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

Điều 9. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Nhà trường bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ số lượng, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phân công giảng viên tham gia giảng dạy phù hợp với quy định về chế độ làm việc của nhà giáo do Hiệu trưởng ban hành.

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

d) Hiệu trưởng quy định² chi tiết về mục đích, nội dung, địa điểm, hình thức hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, việc tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá hoạt động thực hành, thực tập sư phạm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về thực hành, thực tập sư phạm và quy định về trường thực hành sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thực hành sư phạm và thực tập sư phạm có thời lượng, nội dung được quy định trong chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo³.

Học phần thực hành được quy định trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, gồm: (i) Học phần có 100% số giờ được thực hiện theo hình thức thực hành; (ii) Học phần vừa có lý thuyết và thực hành, trong đó có ít nhất 50% số giờ bắt buộc phải tổ chức thực hành.

Việc chia lớp khi tổ chức dạy số giờ thực hành chỉ thực hiện đối với các học phần bắt buộc phải tổ chức thực hành mới đảm bảo theo yêu cầu (gồm: Học phần thực hành sư phạm 1, 2, 4, kiến tập sư phạm) hoặc do thiếu trang thiết bị dạy học (gồm: Học phần môn Âm nhạc, Tin học, Ứng dụng CNTT trong GDMN, Đàn phím điện tử, Mỹ thuật, Múa dân gian cơ bản). Việc chia lớp thực hành đối với học phần này sẽ được xây dựng Kế hoạch chi tiết trước khi thực hiện 30 ngày, cụ thể bộ môn đề xuất với Khoa xây dựng kế hoạch trình Hiệu trưởng (qua phòng Quản lý Đào tạo) xem xét phê duyệt. Sĩ số sinh viên/lớp học thực hành tối thiểu 15 sinh viên.

Đối với các học phần không thực hiện việc chia lớp thực hành, nhà giáo giảng dạy được tính hệ số lớp đông. Cụ thể:

TT	Sĩ số sinh viên/lớp	Giờ thực hiện	Giờ chuẩn	Ghi chú
1	Từ 20 đến 25	1	1,1	
2	Từ 26 đến 30	1	1,2	
3	Từ 31 đến 40	1	1,3	
4	Từ 41 đến 50	1	1,4	
5	≥ 51	1	1,5	

2. Dạy và học trực tuyến

² Quyết định số 503/QĐ-CĐCĐ ngày 27/5/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập sư phạm ngành Giáo dục Mầm non; Quyết định số 60/QĐ-CĐCĐ ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng nhà trường về việc bổ sung điểm 1.1 và điểm 1.2 vào khoản 1 Điều 13 Quyết định số 503/QĐ-CĐCĐ ngày 27/5/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập sư phạm ngành Giáo dục Mầm non.

³ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

a) Nhà trường tổ chức các lớp học hình thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến⁴ không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp.

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy định của nhà trường về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Việc phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành, kiến tập, thực tập, khoá luận,... thực hiện theo các quy định của nhà trường đã ban hành⁵.

b) Việc lấy ý kiến phản hồi tốt nghiệp về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của nhà trường và việc công khai ý kiến phản hồi của sinh viên, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai theo quy định⁶.

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan,... thực hiện theo các quy định của nhà trường đã ban hành⁷.

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thực hành hoặc khi được giao thực tập, khoá luận và các hoạt động học tập khác,... được thực hiện theo quy chế đào tạo, thực hành, thực tập.

Điều 10. Dạy học bù

1. Áp dụng cho sinh viên nhập học muộn so với lớp hoặc có lý do chính đáng được nhà trường xem xét bố trí học bù khối lượng kiến thức mà sinh viên chưa được học của chương trình đào tạo để đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần theo quy định.

⁴ Quyết định số 517/QĐ-CĐCĐ ngày 03/6/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành quy chế đào tạo trực tuyến;

⁵ Quyết định số 1218/QĐ-CĐCĐ ngày 09/11/2020 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy định nhà giáo hướng dẫn và HSSV thực tập giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở thực tập; Quyết định số 503/QĐ-CĐCĐ ngày 27/5/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập ngành Giáo dục Mầm non; Quyết định số 60/QĐ-CĐCĐ ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng nhà trường về việc bổ sung điểm 1.1 và điểm 1.2 vào khoản 1 Điều 13 Quyết định số 503/QĐ-CĐCĐ ngày 27/5/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập sư phạm ngành Giáo dục Mầm non.

⁶ Quyết định số 319/QĐ-CĐCĐ ngày 24/4/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành mẫu phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động của nhà trường; Quyết định số 283/QĐ-CĐCĐ ngày 12/4/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động của nhà trường

⁷ Quyết định số 1279/QĐ-CĐCĐ ngày 23/9/2022 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy chế làm việc; Quyết định số 103/QĐ-CĐCĐ ngày 22/02/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc bổ sung khoản 7 vào Điều 12 Quy chế làm việc của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-CĐCĐ ngày 23/9/2022 của Hiệu trưởng.

2. Thời gian dạy học bù cho sinh viên nhập học muộn được tổ chức trong học kỳ thứ nhất của năm thứ nhất, vào các buổi trống giờ trong tuần hoặc vào thứ 7, Chủ nhật, buổi tối (bố trí lịch dạy không quá 4 tiết/buổi).

3. Khoa Sư phạm chủ trì, phối hợp với phòng Quản lý Đào tạo căn cứ vào kế hoạch đào tạo của khoá học để tham mưu xây dựng kế hoạch dạy học bù cho sinh viên nhập học muộn, bảo đảm sĩ số tối thiểu 5 sinh viên/lớp (trừ các học phần đặc thù không thể ghép lớp, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt) để thực hiện, bảo đảm quyền lợi cho sinh viên được tham gia thi kết thúc học kỳ I cùng đợt với cả lớp, xét học bổng, xét điều kiện học tập kỳ tiếp theo.

Đối với những học phần chung, khoa Sư phạm đề xuất số lượng sinh viên cần dạy học bù và số giờ cần dạy học bù, phòng Quản lý Đào tạo tham mưu tổ chức lớp học chung cho tất cả sinh viên nhập học muộn toàn Trường.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 11. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần

1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra thường xuyên

- Được giảng viên giảng dạy học phần thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Quy trình kiểm tra thường xuyên:

+ Bước 1: Nhà giáo triển khai hoạt động kiểm tra.

+ Bước 2: Nhà giáo chấm bài, công nhận kết quả.

+ Bước 3: Nhà giáo trả bài và nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo không quá 3 ngày làm việc hoặc buổi dạy kế tiếp.

b) Kiểm tra định kỳ

- Được quy định trong đề cương chi tiết học phần; kiểm tra định kỳ gồm các hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành và các hình thức kiểm tra, đánh giá kết hợp các hình thức trên.

- Quy trình kiểm tra định kỳ:

+ Bước 1: Nhà giáo phải thông báo trước cho sinh viên ngày kiểm tra.

+ Bước 2: Đến ngày kiểm tra sinh viên triển khai hoạt động kiểm tra.

+ Bước 3: Nhà giáo tổ chức chấm bài, công nhận kết quả.

+ Bước 4: Tối đa 3 ngày kể từ ngày kiểm tra nhà giáo giảng dạy học phần thực hiện ghi điểm vào phần mềm quản lý đào tạo theo quy định và đọc điểm

kiểm tra định kỳ trước lớp khi có giờ giảng liền kề của buổi dạy có thực hiện kiểm tra.

c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do nhà giáo giảng dạy học phần quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của sinh viên.

d) Số bài kiểm tra cho từng học phần cụ thể được thực hiện theo kế hoạch, chương trình đào tạo bảo đảm trong một học phần có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ; đồng thời đảm bảo 1 tín chỉ phải có ít nhất 1 lần kiểm tra (thường xuyên hoặc định kỳ). Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

đ) Sinh viên không dự kiểm tra nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 (không) cho bài kiểm tra đó. Trường hợp có lý do chính đáng thì được nhà giáo giảng dạy học phần tổ chức kiểm tra bổ sung.

2. Thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ được tổ chức cho sinh viên chưa dự thi kết thúc học phần (có lý do chính đáng được nhà trường chấp nhận), hoặc có điểm thi lần thứ nhất chưa đạt và được tổ chức sớm nhất là 2 tuần sau kỳ thi chính.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành,... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

c) Thời gian làm bài thi kết thúc học phần đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của học phần có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 4 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 1 tuần; trong kỳ thi, từng học phần được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số học phần trong cùng một buổi thi của một sinh viên.

đ) Thời gian ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho một tín chỉ; tất cả các học phần phải bố trí giảng viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho sinh viên ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

e) Danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi kết thúc học phần ít nhất 3 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc học phần từ 1 - 2 ngày làm việc.

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất 2 cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 sinh viên dự thi; sinh viên dự thi phải được bố trí

theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan.

h) Bảo đảm tất cả sinh viên tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

Điều 12. Điều kiện, số lần dự thi kết thúc học phần

1. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập bao gồm: Thời gian học lý thuyết, học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu của được quy định trong chương trình học phần.

b) Có điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

c) Sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được Hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở sinh viên đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

*** Quy trình thực hiện thi kết thúc học phần:**

- Bước 1: Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng lập kế hoạch thi trình Lãnh đạo nhà trường phê duyệt và gửi về các khoa trước 2 tuần.

- Bước 2: Tổ chức bốc thăm đề thi hoặc tiếp nhận đề thi từ khoa trước 1 tuần, tiến hành in sao, bảo mật và lưu trữ đề thi theo đúng quy định.

- Bước 3: Lập danh sách sinh viên dự thi và danh sách phân công giảng viên coi thi từ các khoa.

- Bước 4: Tiến hành tổ chức thi theo kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Số lần dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất. Nếu sinh viên chưa dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất vì lý do chính đáng được nhà trường đồng ý thì được bố trí tham dự ở lần thi tiếp theo, điểm thi kết thúc học phần được tính vào lần thứ nhất. Sinh viên có điểm thi lần thứ nhất thuộc loại chưa đạt được thi lại; số lần sinh viên được thi lại 1 lần. Sinh viên có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 1 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng.

b) Sinh viên vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 (không) cho lần thi đó.

Điều 13. Ra đề thi, chấm thi kết thúc học phần

1. Nội dung đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã được quy định trong chương trình đào tạo và phù hợp với đối tượng, trình độ của người học.

b) Đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của nhà trường và được duyệt trước khi tổ chức thi do Hiệu trưởng quyết định.

c) Đề thi đối với sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật do Hiệu trưởng duyệt trước khi thi.

2. Chấm thi

a) Mỗi bài thi kết thúc học phần phải do ít nhất 2 nhà giáo chấm thi, đánh giá điểm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm thi, bảng điểm tổng hợp của sinh viên dự thi; trong đó, bài thi viết tự luận phải được làm phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi theo quy định.

b) Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giảng viên chấm thi; trường hợp điểm của các giảng viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) phải tổ chức xem xét hoặc chấm lại nếu chấm lại mà chưa thống nhất được điểm thì Trường khoa xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi.

c) Bài thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến; bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên biệt và việc chấm phúc khảo bài thi do Hiệu trưởng quy định.

3. Công bố điểm thi

a) Điểm thi theo hình thức vấn đáp, thực hành, hoặc báo cáo kiến tập, thực tập phải được công bố cho sinh viên biết ngay sau khi chấm.

b) Đối với các hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, thực hành nhưng phải cần đến thiết bị hỗ trợ để chấm, phải được công bố cho sinh viên biết sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi xong.

c) Sau khi công bố điểm thi kỳ thi phụ cho sinh viên, nhà giáo rà soát danh sách sinh viên phải học lại và nộp danh sách sinh viên học lại (nếu có) về khoa để theo dõi, tổ chức cho sinh viên đăng ký học lại và bố trí nhà giáo giảng dạy.

Điều 14. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ theo đúng quy định.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm; trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm học phần bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,6;

- Những sinh viên làm bài tập lớn không phải dự thi kết thúc học phần, trường hợp này điểm bài tập lớn có trọng số 0,6 và thay thế cho điểm thi kết thúc học phần, điểm thường xuyên có trọng số 0,4

- Đối với các học phần thực hành, sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết. Điểm trung bình thực hành là trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.

- Xếp loại:

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: Từ 8,5 đến 10,0;

B: Từ 7,0 đến 8,4;

C: Từ 5,5 đến 6,9;

D: Từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: Từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: Dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

- I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;
- X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;
- R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 15. Học lại và thi học lại

1. Sinh viên phải học và thi lại học phần nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Không đủ điều kiện dự thi.
- b) Đã hết số lần (2 lần) dự thi kết thúc học phần theo quy định nhưng điểm học phần chưa đạt.

c) Sinh viên đăng ký học lại, thi học lại để cải thiện điểm.

* Quy trình để triển khai học lại:

- Bước 1: Sinh viên làm đơn học lại.
- Bước 2: Sinh viên nộp tiền học lại theo quy định.
- Bước 3: Khoa Sư phạm lập kế hoạch tổ chức học lại, bố trí giảng viên giảng dạy gửi về phòng Quản lý Đào tạo để trình Hiệu trưởng phê duyệt; gửi thời khóa biểu về phòng Quản lý Đào tạo để theo dõi; hoặc đề xuất sinh viên được học ghép khi có lớp đang dạy cùng học phần.
- Bước 4: Thực hiện giảng dạy theo kế hoạch.

2. Sinh viên phải học lại toàn bộ chương trình học phần (tối thiểu 80% thời gian học tập theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 12 của Quy chế này).

3. Thời gian tổ chức học lại vào các buổi trống giờ trong tuần hoặc vào thứ 7, Chủ nhật, buổi tối hoặc cho sinh viên học ghép các học phần chưa được học với các lớp khác (bảo đảm không trùng thời khóa biểu) hoặc tổ chức học lại vào dịp hè⁸. Giao cho khoa chuyên môn hoàn toàn chủ động để bảo đảm quyền lợi cho sinh viên, đảm bảo theo kịp tiến độ đào tạo và đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Sinh viên phải học lại và thi học lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của học phần của lần học trước và bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 Điều 12 của quy chế này mới được dự thi kết thúc học phần.

5. Trường hợp không còn học phần do chương trình đào tạo thay đổi thì Hiệu trưởng quyết định chọn học phần khác phù hợp với mục tiêu của chương trình để thay thế.

6. Thi học lại

⁸ Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

a) Đối với các học phần tổ chức học lại trong năm được tổ chức thi sau kỳ thi chính của mỗi học kỳ hoặc có thể ghép với kỳ thi chính (nếu không trùng lịch thi các học phần mà sinh viên đó đang học kỳ chính).

b) Đối với các học phần được tổ chức học lại vào dịp hè nhà trường sẽ tổ chức thi chậm nhất 1 tuần sau khi các khoa hoàn thành việc tổ chức học lại.

c) Chi phí của việc học lại, thi học lại thực hiện theo mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ quy định, từ nguồn thu thi học lại của người học do nhà trường ban hành.

Điều 16. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học.

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A: Quy đổi thành 4;

B: Quy đổi thành 3;

C: Quy đổi thành 2;

D: Quy đổi thành 1;

F: Quy đổi thành 0.

3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm học phần được miễn trừ và học phần điều kiện. Trường hợp sinh viên được tạm hoãn học học phần thì chưa tính khối lượng học tập của học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

- Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy chỉ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc học phần có điểm cao nhất.

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 học phần điều kiện; kết quả đánh giá 2 học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$.

Điều 17. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ.

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo.

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba.

d) Tùy theo đặc điểm của nhà trường, Hiệu trưởng quyết định áp dụng 1 hoặc 2 trong 3 điều kiện trên để cảnh báo kết quả học tập của sinh viên và quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá 2 lần liên tiếp.

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quy chế này.

3. Tự thôi học

Sinh viên không thuộc diện bị buộc thôi học, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị nhà trường cho thôi học:

a) Sinh viên tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được Hiệu trưởng chấp thuận.

4. Căn cứ quy định tại các khoản 1,2,3 của Điều này, Khoa tổ chức rà soát và cảnh báo học tập, buộc thôi học, tự thôi học của sinh viên và gửi kết quả về nhà trường (qua phòng Quản lý Đào tạo) để trình Lãnh đạo nhà trường xem xét.

5. Việc thực hiện cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, bảo lưu kết quả học tập được thực hiện theo các quy định của nhà trường⁹.

Điều 18. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

⁹ Hướng dẫn 1246/HD-CĐCĐ ngày 15/7/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học đối với HSSV không đạt yêu cầu theo quy chế đào tạo; Quyết định số 387/QĐ-CĐCĐ ngày 16/4/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy định xét miễn trừ, bảo lưu và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong chương trình đào tạo học sinh chính quy và VL VH.

- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường quy định cụ thể¹⁰ việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 19. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Đảm bảo chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Tin học theo quy định trong chương trình đào tạo, cụ thể: Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam¹¹.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với cơ sở đào tạo. Trong đó, thời hạn cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quản lý bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.

3. Xếp hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định lại khoản 4 Điều 16 của Quy chế này, trong đó hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục thể chất hoặc Giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 2 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

¹⁰ Quyết định số 387/QĐ-CĐCĐ ngày 16/4/2021 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy định về việc xét miễn trừ, bảo lưu và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong chương trình đào tạo HSSV chính quy và VLVH.

¹¹ Quyết định số 1625/QĐ-CĐCĐ ngày 02/12/2012 của Hiệu trưởng nhà trường về việc điều chỉnh điều kiện tốt nghiệp đối với người học về chứng chỉ tin học, ngoại ngữ được quy định trong quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, nhóm ngành đào tạo giáo viên.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 20. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang.
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 1 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Nhà trường quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học và cho thôi học; quy định việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập¹² đã tích lũy đối với sinh viên xin thôi học.

Điều 21. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quy chế này.
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến.
- c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- d) Được sự đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

¹² Quyết định số 387/QĐ-CĐCĐ ngày 16/4/2021 của Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quy định về việc xét miễn trừ, bảo lưu và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong chương trình đào tạo hệ chính quy và VL VH.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

3. Sinh viên không được phép chuyển cơ sở đào tạo giáo viên trong các trường hợp sau:

a) Đã đăng ký dự tuyển nhưng không trúng tuyển vào ngành và trình độ đào tạo đã đăng ký tại cơ sở đào tạo giáo viên hoặc có kết quả không đáp ứng điều kiện trúng tuyển tương ứng của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến;

b) Nơi thường trú nằm ngoài vùng tuyển quy định của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến (đối với hình thức đào tạo chính quy).

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo giáo viên có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số môn học, học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo giáo viên ở cơ sở đào tạo giáo viên mà sinh viên xin chuyển đi và chương trình đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo giáo viên xin chuyển đến.

5. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên đối với sinh viên chuyển về nhà trường tính từ thời điểm nhập học ở cơ sở đào tạo giáo viên nơi chuyển đi.

Điều 22. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần lại cơ sở đào tạo khác, nếu được thủ trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 23. Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên

1. Nhà trường được tuyển sinh người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng ký học để nhận bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hoặc người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng ký học để nhận thêm bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non khi đã đáp ứng các quy định hiện hành, đồng thời đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo tích lũy tín chỉ và đã tuyển sinh được tối thiểu 3 khóa theo ngành đào tạo, hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

2. Sinh viên thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

3. Trường hợp đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc đào tạo chuyển đổi nhằm giải quyết thừa thiếu giáo viên cục bộ của các địa phương theo quy định của Chính phủ hoặc thực hiện theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thực hiện theo đề án đã được cơ quan quản lý trực tiếp các trường cao đẳng sư phạm phê duyệt và có ý kiến đồng thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc tổ chức thực hiện chương trình, công nhận và miễn trừ khối lượng học tập đã tích lũy thực hiện theo quy định của nhà trường.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo quy định của nhà trường¹³.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp các thông tin theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này về số liệu: sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến

¹³ Quyết định số 1240/QĐ-CĐCD ngày 11/11/2020 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy định tổ chức thi, chấm thi, quản lý lưu trữ kết quả thi, bài thi kết thúc học phần/môn học/mô đun (Điều 17).

tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Nhà trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định, cụ thể:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo.

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo.

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của nhà trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b) Văn bản cho phép hoạt động đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 26. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, các đơn vị thuộc Trường tham mưu tổ chức thực hiện Quy chế này theo đúng quy định hiện hành.

2. Trưởng các đơn vị thuộc Trường, toàn thể nhà giáo, sinh viên thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Khóa đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên thôi học	Số sinh viên đang học	Số sinh viên dự kiến tốt nghiệp	Số sinh viên có việc làm*	Ghi chú
Sinh viên năm thứ 3								
Sinh viên năm khác								

Ghi chú: * Tình hình việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp trong thời gian 12 tháng.

2. Đào tạo các hình thức khác

Khoá đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên thôi học	Số sinh viên đang học	Số sinh viên dự kiến tốt nghiệp	Ghi chú
Sinh viên năm thứ 1	VLVH							
	LT							
	Đã có văn bằng cao đẳng							
Sinh viên năm thứ 2	VLVH							
	LT							
	Đã có văn bằng cao đẳng trở							
Sinh viên năm thứ	VLVH							
	LT							

Khoá đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên thôi học	Số sinh viên đang học	Số sinh viên dự kiến tốt nghiệp	Ghi chú
3	Đã có văn bằng cao đẳng							
Sinh viên năm khác	VLVH							
	LT							
	Đã có văn bằng cao đẳng							

Ghi chú:

- Vừa học vừa làm: VLVH; Liên thông: LT;
- Sinh viên năm khác: Sinh viên học quá 3 năm (ghi rõ từng năm tại ô ghi chú ghi chú).

3. Các văn bản khác gồm (quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan)

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)